

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 9 năm 2010

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn	100		359.507.783.183	329.654.630.458
<i>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	<i>110</i>		69.708.234.895	74.177.964.136
1. Tiền	111	V.01	15.983.886.918	3.897.964.136
2. Các khoản tương đương tiền	112		53.724.347.977	70.280.000.000
<i>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</i>	<i>120</i>	V.02	955.790.000	1.220.730.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		955.790.000	1.220.730.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129			
<i>III. Các khoản phải thu</i>	<i>130</i>		137.587.895.969	129.661.763.153
1. Phải thu khách hàng	131		113.474.793.458	120.253.727.784
2. Trả trước cho người bán	132		21.959.850.902	8.904.435.143
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	138	V.03	2.244.911.941	595.260.558
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		-91.660.332	-91.660.332
<i>IV. Hàng tồn kho</i>	<i>140</i>		128.330.147.421	108.027.602.021
1. Hàng tồn kho	141	V.04	128.330.147.421	108.027.602.021
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
<i>V. Tài sản ngắn hạn khác</i>	<i>150</i>		22.925.714.898	16.566.571.148
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		751.712.744	38.032.906
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.183.244.433	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		20.990.757.721	16.528.538.242
B. Tài sản dài hạn	200		42.994.680.823	35.825.071.008
<i>I. Các khoản phải thu dài hạn</i>	<i>210</i>			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	214	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
<i>II. Tài sản cố định</i>	<i>220</i>		27.362.569.896	23.063.010.778
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	21.937.029.904	21.959.273.365
- Nguyên giá	222		39.917.928.482	36.071.801.781
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		-17.980.898.578	-14.112.528.416
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	158.332.976	195.832.979
- Nguyên giá	228		500.000.000	500.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-341.667.024	-304.167.021
<i>4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</i>	<i>230</i>	V.11	5.267.207.016	907.904.434
<i>III. Bất động sản đầu tư</i>	<i>240</i>	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
<i>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</i>	<i>250</i>		13.676.750.000	11.676.750.000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	13.676.750.000	11.676.750.000
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259		-	-
<i>V. Tài sản dài hạn khác</i>	<i>260</i>		1.955.360.927	1.085.310.230
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	1.955.360.927	1.085.310.230
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng tài sản	250		402.502.464.006	365.479.701.466

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP VÀ ĐẦU TƯ SÔNG ĐÀ

Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. Nợ phải trả	300		370.679.588.758	349.244.123.733
<i>I. Nợ ngắn hạn</i>	<i>310</i>		357.986.379.321	335.735.133.747
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	141.571.954.304	173.607.668.093
2. Phải trả người bán	312		36.850.983.944	47.058.718.460
3. Người mua trả tiền trước	313		173.355.060.756	108.845.285.600
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	1.358.707.853	4.538.965.293
5. Phải trả công nhân viên	315		301.167.804	38.711.791
6. Chi phí phải trả	316	V.17	3.155.673.476	994.240.494
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	1.392.831.184	650.612.573
<i>10. Dự phòng phải trả ngắn hạn</i>	<i>320</i>		-	-
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	<i>323</i>		-	931.443
<i>II. Nợ dài hạn</i>	<i>330</i>		12.693.209.437	13.508.989.986
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	12.638.272.644	13.444.810.488
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		54.936.793	64.179.498
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B. Vốn chủ sở hữu	400	V.22	31.822.875.248	16.235.577.733
<i>I. Vốn chủ sở hữu</i>	<i>410</i>		31.822.875.248	16.235.577.733
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		28.000.000.000	15.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		4.696.730.000	175.000.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		-8.670.149.353	-4.442.038.048
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		2.388.599.191	2.169.378.312
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		704.940.765	485.719.886
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
<i>10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</i>	<i>420</i>		4.702.754.645	2.847.517.583
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
<i>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</i>	<i>430</i>		-	-
1. Nguồn kinh phí	432	V.23	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
Tổng cộng Nguồn vốn	430		402.502.464.006	365.479.701.466

Ngày 30 tháng 9 năm 2010

Lập Biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 3 năm 2010

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 3/2010		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.25	72.589.132.947	82.646.262.917	221.083.324.922	213.115.331.025
2. Các khoản giảm trừ (03=04+05+06+07)	3		-	53.478.664	-	363.356.083
+ Chiết khấu thương mại	4		-		-	12.514.600
+ Giảm giá hàng bán	5		-	53.478.664	-	350.841.483
+ Hàng bán bị trả lại	6					
+ Thuế tiêu thụ ĐB, thuế XNK	7					
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-03)	10		72.589.132.947	82.592.784.253	221.083.324.922	212.751.974.942
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	67.717.756.813	77.454.903.726	206.669.566.778	198.026.587.834
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		4.871.376.134	5.137.880.527	14.413.758.144	14.725.387.108
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	1.629.998.584	105.270.537	5.649.387.669	370.738.807
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	3.312.717.914	2.031.475.393	9.605.553.615	7.073.316.995
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.312.717.914	2.031.475.393	9.605.553.615	7.073.316.995
8. Chi phí bán hàng	24		159.238.179	239.410.980	672.575.283	747.761.686
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1.488.229.474	1.482.824.964	5.482.470.519	3.754.589.039
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.541.189.151	1.489.439.727	4.302.546.396	3.520.458.195
11. Thu nhập khác	31		-		315.578.545	5.000.000
12. Chi phí khác	32		-		137.768.711	0
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		0	0	177.809.834	5.000.000
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		1.541.189.151	1.489.439.727	4.480.356.230	3.525.458.195
15. Tổng lợi nhuận chịu thuế	50		1.541.189.151	1.489.439.727	4.480.356.230	3.525.458.195
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	385.297.288	145.965.093	1.120.089.058	345.494.903
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30			-	
17. Lợi nhuận sau thuế (60=50-51)	60		1.155.891.863	1.343.474.634	3.360.267.173	3.179.963.292
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		474	1.046	1.617	2.440

Lập, ngày 20 tháng 10 năm 2010

Giám đốc

Kế toán trưởng

Lập Biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 3 năm 2010

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Kỳ hoạt động từ	Kỳ hoạt động từ
			01/01/2010 đến 30/09/2010	01/01/2009 đến 30/09/2009
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	1		4.480.356.230	3.525.458.195
2. Điều chỉnh cho các khoản			8.480.475.215	8.968.466.179
- Khấu hao tài sản cố định	2		4.622.904.190	2.573.072.591
- Các khoản dự phòng	3		-	(307.500.000)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		(5.747.982.594)	(370.423.407)
- Chi phí lãi vay	6		9.605.553.615	7.073.316.995
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		12.960.831.445	12.493.924.374
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		(13.571.596.728)	(23.232.804.661)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(20.302.545.400)	(9.713.881.133)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		29.751.727.229	21.235.103.839
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(1.583.730.535)	(2.691.492.760)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(9.605.553.615)	(7.073.316.995)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(666.332.512)	(322.659.599)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15			417.988.972
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(176.489.895)	(65.200.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(3.193.690.011)	(8.952.337.963)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.311.177.273)	(11.827.200.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		122.231.289	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(308.534.347.977)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		325.090.000.000	(3.842.000.000)
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(2.000.000.000)	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		264.940.000	288.195.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		5.649.387.669	370.423.407
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		19.281.033.708	(15.010.581.593)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		17.521.730.000	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		(4.228.111.305)	(2.099.960.000)
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		198.214.807.042	200.688.086.872
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(231.057.058.675)	(126.806.695.553)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1.008.440.000)	(779.675.000)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ*(Theo phương pháp gián tiếp)***Quý 3 năm 2010**

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Kỳ hoạt động từ	Kỳ hoạt động từ
			01/01/2010 đến 30/09/2010	01/01/2009 đến 30/09/2009
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>		<i>(20.557.072.938)</i>	<i>71.001.756.319</i>
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(4.469.729.241)	47.038.836.763
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		74.177.964.136	6.575.492.626
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	V.1.	69.708.234.895	53.614.329.389

Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2010

Công ty Cổ phần Xây lắp và Đầu tư Sông Đà

Người lập

Kế toán trưởng

Nguyễn Khắc Thuận

Nguyễn Tiến Mạnh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**Quý 3 năm 2010****(tiếp theo)****I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Xây lắp và Đầu tư Sông Đà, tiền thân là Xí nghiệp Vật tư vận tải Sông Đà 1, là doanh nghiệp Nhà nước hạch toán phụ thuộc Công ty Vật tư thiết bị - trực thuộc Tổng Công ty Xây dựng thủy điện Sông Đà, được thành lập và hoạt động theo Quyết định số 63 TCT/TCLĐ ngày 01/01/1994 của Tổng Giám đốc Tổng Công ty Xây dựng Thủy điện Sông Đà. Theo Quyết định số 01 TCT/TCLĐ ngày 19/11/1996 Xí nghiệp Vật tư vận tải Sông Đà 1 được đổi tên thành Xí nghiệp Xây lắp vật tư vận tải Sông Đà 12-1 thuộc Công ty Xây lắp Vật tư Vận tải Sông Đà 12 kể từ ngày 20/11/1996. Theo Quyết định số 21 TCT/TCĐT ngày 21/03/2002 Xí nghiệp Xây lắp vật tư vận tải Sông Đà 12-1 được đổi tên thành Xí nghiệp Sông Đà 12.1 thuộc Công ty Sông Đà 12. Sau đó Xí nghiệp Sông Đà 12.1 được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Xây lắp và Đầu tư Sông Đà theo Quyết định số 1156/QĐ - BXD ngày 14/07/2004 của Bộ trưởng Bộ Xây Dựng và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103005151 ngày 19/08/2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Công ty đã có sáu lần thay đổi Giấy đăng ký kinh doanh:

Giấy đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 1 ngày 11 tháng 10 năm 2004;

Giấy đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 2 ngày 04 tháng 04 năm 2007;

Giấy đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 3 ngày 22 tháng 06 năm 2007;

Giấy đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 4 ngày 17 tháng 10 năm 2007;

Giấy đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 5 ngày 23 tháng 01 năm 2008;

Giấy đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 6 ngày 01 tháng 06 năm 2010;

Vốn Điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần thứ sáu **28.000.000.000** đồng (Hai mươi tám tỷ đồng chẵn).
Mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Trong đó:

Tỷ lệ vốn nhà nước:

6,25 % vốn điều lệ

Tỷ lệ cổ phần bán cho các đối tượng khác:

93,75 % vốn điều lệ

Cổ phiếu của Công ty đã được đăng ký niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là SDS.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực đầu tư, xây lắp, sản xuất kinh doanh và dịch vụ tổng hợp.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Đầu tư xây dựng khu nhà ở và đô thị;
- Đầu tư xây dựng các công trình thủy điện vừa và nhỏ;
- Xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp;
- Xây dựng các công trình giao thông (đường bộ, cầu, sân bay);
- Xây dựng các công trình thủy lợi (đê, đập, kênh mương, hồ chứa, trạm bơm);
- Xây dựng đường dây tải điện và trạm biến thế;
- Xây dựng hệ thống thoát nước và xử lý nước thải;
- Khai thác nguyên liệu phi quặng;
- Kinh doanh vật tư, thiết bị, phụ tùng máy xây dựng;
- Thiết kế tổng thể mặt bằng, kiến trúc, nội ngoại thất đối với công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp;
- Thiết kế kết cấu, hạ tầng kỹ thuật công trình dân dụng, công nghiệp;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 3 năm 2010

(tiếp theo)

- Giám sát thi công xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp và hạ tầng kỹ thuật;
- Lập tổng dự toán xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật, khu đô thị, khu công nghiệp;
- Tư vấn lập hồ sơ thầu và lựa chọn nhà thầu trong lĩnh vực xây dựng;
- Lập, quản lý và tổ chức thực hiện các dự án đầu tư xây dựng công trình;
- Thẩm tra dự án, thẩm tra thiết kế, thẩm tra tổng dự toán, công trình;
- Tư vấn đầu tư (không bao gồm tư vấn pháp luật và tài chính);
- Sản xuất, lắp đặt cửa kính, khung nhôm, cửa cuốn;
- Sản xuất, lắp đặt vách ngăn, trần giá bằng mọi chất liệu, gia công lắp dựng hoa, cửa sắt, lan can inox;
- Nhận ủy thác đầu tư của các tổ chức cá nhân;
- Kinh doanh khai thác dịch vụ về nhà ở, văn phòng, khu đô thị và khu công nghiệp;
- Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng, thiết bị nội thất;
- Kinh doanh bất động sản;
- Kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng (không bao gồm kinh doanh phòng karaoke, vũ trường, quán bar)
- Kinh doanh máy móc, nguyên vật liệu xây dựng, thiết bị nội thất (không bao gồm những mặt hàng nhà nước cấm);
- Đầu tư sản xuất và kinh doanh điện thương phẩm;
- Khai thác và kinh doanh khoáng sản (trừ khoáng sản Nhà nước cấm);
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh.

Địa chỉ: Số 37/464 tổ 34, cụm 4, Nhật Tân, Tây Hồ, Hà Nội

Tel: (84) 04 3753 4070 Fax: (84) 04 3753 4070

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập cho kỳ kế toán bắt đầu từ 01/01/2010 và kết thúc ngày 30/09/2010.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo phương pháp giá gốc, phù hợp với các quy định của Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003 và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 01 – Chuẩn mực chung.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành. Riêng chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 "Báo cáo bộ phận" Công ty chưa áp dụng cho kỳ hoạt động này.

3. Hình thức kế toán áp dụng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**Quý 3 năm 2010****(tiếp theo)**

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính, sử dụng phần mềm kế toán của Tổng Công ty Sông Đà. Đến thời điểm khóa sổ lập Báo cáo tài chính Công ty đã in đầy đủ Báo cáo tài chính, sổ kế toán tổng hợp và sổ kế toán chi tiết.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003.

Các khoản tiền có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tại thời điểm kết thúc năm tài chính số dư các khoản tiền có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá hối đoái giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm khóa sổ lập Báo cáo tài chính.

Các khoản tương đương tiền là khoản tiền gửi Ngân hàng có kỳ hạn dưới ba tháng, được ghi nhận theo hợp đồng và giấy chuyển tiền.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- **Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:** hàng tồn kho được tính theo giá gốc

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- **Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:** Phương pháp bình quân gia quyền sau mỗi lần nhập.

- **Phương pháp hạch toán hàng tồn kho :** Phương pháp kê khai thường xuyên.

- **Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:**

Tại thời điểm 30/09/2010, Công ty không trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ**3.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về hướng dẫn quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

Loại tài sản cố định**Thời gian khấu hao <năm>**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**Quý 3 năm 2010****(tiếp theo)**

Nhà cửa vật kiến trúc	6 - 8
Máy móc, thiết bị	5 - 12
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	8 - 12
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 8
Tài sản khác	3 - 4

3.2 Nguyên tắc ghi nhận phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình là giá trị thương hiệu Sông Đà phản ánh số tiền mà Công ty phải trả khi thực hiện cổ phần hoá doanh nghiệp.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Công ty đã tiến hành tính và trích khấu hao cho TSCĐ vô hình theo phương pháp khấu hao đường thẳng trên thời gian khấu hao là 10 năm.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn của Công ty bao gồm khoản mua Cổ phiếu CTG, DPM, HPG, VCB, được ghi nhận theo giá gốc bắt đầu từ thời điểm mua theo khớp lệnh tên sàn Chứng khoán.

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn của Công ty bao gồm khoản đầu tư vào Hợp tác xã Phương Đông, Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây Lập Sông Đà, Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mỡ, được ghi nhận theo giá gốc bắt đầu từ ngày đầu tư theo hợp đồng và phiếu chi, phiếu chuyển tiền cụ thể

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**5.1 Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay**

Các khoản vay ngắn hạn (dài hạn) của Công ty được ghi nhận theo hợp đồng, khế ước vay, phiếu thu, phiếu chi và chứng từ ngân hàng.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính. Riêng chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 – Chi phí đi vay.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

Chi phí trả trước được vốn hoá để phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ sau, bao gồm các loại chi phí:

Công cụ, dụng cụ thuộc tài sản lưu động xuất dùng một lần với giá trị lớn và công cụ, dụng cụ có thời gian sử dụng dưới một năm và trên một năm.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty là khoản trích trước chi phí thi công các hạng mục công trình đã thực hiện nhưng chưa phát hành hoá đơn. Giá trị ghi nhận được xác định dựa vào hợp đồng, các Biên bản nghiệm thu, phiếu giá.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 3 năm 2010

(tiếp theo)

Dự phòng trợ cấp mất việc làm của công ty được trích lập bằng 3% quỹ lương nộp bảo hiểm xã hội theo Quy định tại Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14/08/2003 về việc trích lập, quản lý, sử dụng và hạch toán quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm tại doanh nghiệp.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá thực mua trên sàn từng thời điểm khớp lệnh.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán các sản phẩm, hàng hoá như cát, xi măng, thép xây dựng, xây lắp, cung cấp dịch vụ tư vấn, thiết kế..., Doanh thu từ lãi tiền gửi, lãi cho vay, thu cổ tức, hoạt động mua, bán chứng khoán...

Doanh thu bán hàng hoá, sản phẩm được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc dồn tích, ghi nhận khi chuyển giao hàng hoá cho khách hàng, phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 – "Doanh thu và thu nhập khác".

Doanh thu cung cấp dịch vụ tư vấn, thiết kế được xác định khi dịch vụ hoàn thành, đã có nghiệm thu, thanh lý, đã phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 4 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 – "Doanh thu và thu nhập khác". Phần công việc đã hoàn thành của dịch vụ cung cấp được xác định theo phương pháp tỷ lệ hoàn thành.

Do các hợp đồng xây dựng của Công ty quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng, Doanh thu xây lắp được xác định theo giá trị khối lượng thực hiện, được khách hàng xác nhận bằng nghiệm thu, quyết toán, đã phát hành hoá đơn GTGT, phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 15 – "Hợp đồng xây dựng".

Doanh thu từ lãi tiền gửi, lãi cho vay, được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 – "Doanh thu và thu nhập khác".

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 3 năm 2010

(tiếp theo)

Doanh thu từ hoạt động mua, bán chứng khoán được ghi nhận bằng số chênh lệch giữa giá bán lớn hơn giá gốc, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 – "Doanh thu và thu nhập khác".

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay và chi phí tài chính khác (tiền lãi trả chậm BHXH, tiền lãi trả cho công nhân lái xe về khoản tiền đặt cọc).

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

13. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

13.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu, phải trả

Nguyên tắc xác định khoản phải thu khách hàng dựa theo Hợp đồng và ghi nhận theo Hoá đơn bán hàng xuất cho khách hàng.

Khoản trả trước cho người bán được hạch toán căn cứ vào phiếu chi, chứng từ ngân hàng và Hợp đồng kinh tế.

Nguyên tắc xác định khoản phải trả người bán dựa theo Hợp đồng, phiếu nhập kho và ghi nhận theo Hoá đơn mua hàng của bên mua.

Khoản người mua trả trước được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng, phiếu thu, chứng từ ngân hàng.

Nguyên tắc trích lập dự phòng các khoản phải thu khó đòi dựa theo thời hạn thanh toán ghi trên hợp đồng kinh tế. Theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT – BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 về việc hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng.

13.2 Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty là các chi phí sửa chữa cải tạo văn phòng Công ty, chi phí làm kho xưởng được ghi nhận theo giá gốc, tại thời điểm có nghiệm thu, quyết toán từng hạng mục công trình, công trình hoặc khi chi phí thực tế phát sinh có đầy đủ hoá đơn, chứng từ hợp pháp.

13.3 Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay ngắn hạn, dài hạn

Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các kế ước vay và các hợp đồng vay. Các khoản vay có thời hạn từ 1 năm tài chính trở xuống được Công ty ghi nhận là vay ngắn hạn. Các khoản vay có thời hạn trên 1 năm tài chính được Công ty ghi nhận là vay dài hạn.

13.4 Các nghĩa vụ về thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**Quý 3 năm 2010****(tiếp theo)**

Doanh nghiệp áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25% trên lợi nhuận chịu thuế.

Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 02 năm và giảm 50% số thuế phải nộp cho 03 năm tiếp theo theo quy định ưu đãi tại điều 36, Nghị định 187/2004/NĐ - CP của Chính phủ ngày 16/11/2004 về việc chuyển đổi Công ty Nhà nước thành Công ty Cổ phần; Công ty được giảm 30% thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp năm 2009 theo Thông tư số 03/2009/TT-BCTC ngày 13/01/2009 của Bộ Tài chính.

Công ty đăng ký miễn thuế từ ngày 01/01/2005, năm 2010 Công ty đã hết thời hạn miễn giảm thuế TNDN.

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các qui định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

13.5 Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hoá, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ;

Giá vốn xây lắp được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ;

Giá vốn dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/09/2010	01/01/2010
	VND	VND
<i>Tiền mặt</i>	4.672.752.564	1.239.811.306
Văn phòng Công ty	4.672.431.632	1.236.876.306
Chi nhánh	320.932	2.935.000
<i>Tiền gửi ngân hàng</i>	11.311.134.354	2.658.152.830
Ngân hàng Công thương Ba Đình Hà Nội	10.772.669	83.784.084
Ngân hàng No & PTNT Bắc Hà Nội	10.728.375.645	2.512.623.830
Chi nhánh Ngân hàng Công thương Đống Đa	1.014.626	1.014.626
Ngân hàng No & PTNT huyện Than Uyên - Lai Châu	1.045.333	1.045.333

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 3 năm 2010

(tiếp theo)

Ngân hàng Công thương Thành phố Nam Định	1.489.729	42.089.861
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Tây	13.442.813	4.978.144
Ngân hàng No & PTNT Hồng Hà	1.951.430	1.951.430
Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình - Chi nhánh Hà Nội	26.498.301	9.016.409
Ngân hàng No & PTNT Bắc Hà Nội (TK phong toả)	-	1.000.000
Công ty Chứng khoán Châu Á Thái Bình Dương	526.543.808	649.113
Các khoản tương đương tiền	53.724.347.977	70.280.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Hà Nội	18.620.000.000	4.680.000.000
Tiền gửi ủy thác quản lý vốn Công ty Tài chính Cổ phần Sông Đà	-	65.600.000.000
Tiền gửi tại Công ty tài chính Cổ phần dầu khí Việt Nam - Chi nhánh Nam Định	35.104.347.977	-
Cộng	69.708.234.895	74.177.964.136
2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	30/09/2010	01/01/2010
	VND	VND
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	955.790.000	1.220.730.000
Cổ phiếu CTG	311.190.000	336.800.000
Cổ phiếu DPM	148.000.000	424.830.000
Cổ phiếu VCB	305.600.000	273.600.000
Cổ phiếu HPG	191.000.000	-
Cổ phiếu khác	-	185.500.000
Tổng cộng	955.790.000	1.220.730.000
3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	30/09/2010	01/01/2010
	VND	VND
Phải thu khác	2.244.911.941	595.260.558
Tiền BHXH, BHYT, BHTN (8,5%) phải thu người lao động	82.250.062	122.732.223
Phan Phúc Ngân	362.600	2.872.710
Tạ Hải	230.596.774	240.328.774
Công ty Liên doanh - 89 Nguyễn Khuyến	134.677.515	111.761.546
Chu Văn Công - Công trình khăn quàng đỏ	11.330.127	11.310.170
Nguyễn Văn Đông - Công ty Bình Điền	19.838.243	19.838.243
Tiền vật tư cấp nội bộ	949.916.000	-
Quỹ khen thưởng	8.630.205	-
Đối tượng khác	807.310.415	86.416.892
Tổng cộng	2.244.911.941	595.260.558
4. Hàng tồn kho	30/09/2010	01/01/2010
	VND	VND

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 3 năm 2010

(tiếp theo)

Nguyên liệu, vật liệu	1.416.010.267	4.526.421.695
Công cụ, dụng cụ	753.693	753.693
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	126.913.383.461	103.500.426.633
<i>Công trình Hoàn thiện Nhà máy Thủy điện Tuyên Quang</i>	<i>2.214.038.586</i>	<i>-</i>
<i>Công trình Thủy điện Nậm Mỡ</i>	<i>10.307.904.814</i>	<i>8.990.990.740</i>
<i>Công trình Nhà khách Kim Bình</i>	<i>1.306.564.452</i>	<i>193.548</i>
<i>Công trình Đường vào mỏ cát - Tuyên Quang</i>		<i>7.448.038</i>
<i>Khai thác cát Na Hang</i>	<i>1.186.539.462</i>	<i>1.833.489.350</i>
<i>Công trình Đường nội bộ mỏ soi rĩa - Tuyên Quang</i>		<i>12.769.772</i>
<i>Công trình Thủy điện Bình Điền</i>	<i>3.276.203.033</i>	<i>3.155.578.534</i>
<i>Công trình San nền trạm Công an Tuyên Quang</i>		<i>33.038.753</i>
<i>Công trình Khu lắp ráp liên hợp Tuyên Quang</i>		<i>22.755.640</i>
<i>Công trình Nhà máy Xi măng Hạ Long</i>	<i>3.416.871.691</i>	<i>4.028.086.179</i>
<i>Công trình Trung tâm bưu chính KV2</i>	<i>1.382.592.570</i>	<i>1.382.592.570</i>
<i>Công trình Chung cư HH4</i>	<i>18.607.158.920</i>	<i>18.731.837.140</i>
<i>Công trình Trạm công an Tuyên Quang</i>	<i>12.750.000</i>	<i>139.583.459</i>
<i>Công trình Hoàn thiện Ngân hàng No Bắc Hà Nội</i>	<i>1.121.704.468</i>	<i>449.602.236</i>
<i>Công trình Trường CNKT Bắc Ninh</i>	<i>1.390.125.787</i>	<i>1.209.056.060</i>
<i>Công trình Đabaco II</i>	<i>4.106.382.099</i>	<i>3.880.757.167</i>
<i>Công trình Nhà máy phối thép Hải Phòng</i>	<i>1.487.058.644</i>	<i>9.146.809.550</i>
<i>Công trình Khách sạn Nàng Hương</i>	<i>8.084.112.135</i>	<i>7.039.492.560</i>
<i>Công trình Trụ sở Ngân hàng Láng Hạ</i>		<i>3.068.644.946</i>
<i>Công trình CT1 - Hoàng Văn Thụ</i>	<i>3.449.586.397</i>	<i>1.551.499.786</i>
<i>Công trình Thủy điện Nho Quế</i>	<i>39.433.910.814</i>	<i>30.047.425.556</i>
<i>Công trình nhà ở - Đô thị Văn Phú</i>	<i>4.529.109.968</i>	<i>3.279.178.559</i>
<i>Bệnh viện Trường Lâm</i>	<i>5.786.799.504</i>	<i>5.800.000</i>
<i>Công trình hội trường đa năng</i>	<i>5.714.478.153</i>	<i>2.518.496.720</i>
<i>Công trình Nhà máy phối thép Hải Phòng(Chi nhánh)</i>	<i>3.221.288.238</i>	<i>2.842.471.743</i>
<i>Công trình nhà ở sinh viên Thái nguyên</i>	<i>2.399.290.866</i>	<i>2.604.000</i>
<i>Công trình nhà kho Nghĩa Đô</i>	<i>453.462.844</i>	
<i>Công trình TT điều hành TĐ T Quang</i>	<i>3.526.927.776</i>	
<i>Công trình khác</i>	<i>498.522.240</i>	<i>120.224.027</i>
Cộng giá gốc hàng tồn kho	128.330.147.421	108.027.602.021

6. Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

<u>Chỉ tiêu</u>	<u>Thương hiệu</u>	<u>Tổng cộng</u>
Nguyên giá		
Số dư ngày 01/01/2010	500.000.000	500.000.000
Mua trong năm	-	-
Tặng khác	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-
Giảm khác	-	-
Số dư ngày 30/09/2010	500.000.000	500.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 3 năm 2010

(tiếp theo)

Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư ngày 01/01/2010	304.167.021	304.167.021
Khấu hao trong năm	37.500.003	37.500.003
Tăng khác	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-
Giảm khác	-	-
Số dư ngày 30/09/2010	341.667.024	341.667.024
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2010	195.832.979	195.832.979
Tại ngày 30/09/2010	158.332.976	158.332.976
7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	30/09/2010	01/01/2010
	VND	VND
Mua sắm tài sản cố định	1.135.916.364	-
Xây dựng cơ bản dở dang	4.131.290.652	907.904.434
- Làm nền bãi kho trữ	492.619.047	492.619.047
- Chi phí sửa chữa cải tạo Công ty	3.433.410.770	210.024.552
- Khu xưởng Công ty	205.260.835	205.260.835
Tổng cộng	5.267.207.016	907.904.434
8. Đầu tư dài hạn khác	30/09/2010	01/01/2010
	VND	VND
Đầu tư dài hạn khác	13.676.750.000	11.676.750.000
Hợp tác xã Phương Đông	3.500.000.000	3.500.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Sông Đà	1.526.750.000	1.526.750.000
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mờ 3 - Lai Châu	8.650.000.000	6.650.000.000
Tổng cộng	13.676.750.000	11.676.750.000
9. Chi phí trả trước dài hạn	30/09/2010	01/01/2010
	VND	VND
Chi phí công cụ, dụng cụ	1.490.406.118	620.355.421
- Công cụ, dụng cụ sản xuất	1.354.694.950	481.757.270
- Công cụ, dụng cụ hành chính Chi nhánh	24.217.709	62.799.662
- Công cụ, dụng cụ hành chính Văn phòng Công ty	111.493.459	75.798.489
Chi phí sửa chữa xe văn phòng	464.954.809	464.954.809
Tổng cộng	1.955.360.927	1.085.310.230

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 3 năm 2010

(tiếp theo)

10. Vay và nợ ngắn hạn	30/09/2010	01/01/2010
	VND	VND
Vay ngắn hạn	141.571.954.304	173.607.668.093
<i>Vay ngắn hạn Ngân hàng No & PTNT Bắc Hà Nội</i>	<i>101.676.653.476</i>	<i>83.895.208.202</i>
<i>Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam</i>	<i>32.809.300.828</i>	<i>24.796.000.000</i>
<i>Công ty Tài chính Sông Đà</i>	<i>7.086.000.000</i>	<i>64.916.459.891</i>
Tổng cộng	141.571.954.304	173.607.668.093

11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2010	Số phải nộp	Số đã nộp	Đơn vị tính: VND
				30/09/2010
Thuế GTGT đầu ra	3.953.163.636	4.208.899.447	8.059.522.215	102.540.868
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	-	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	566.092.313	1.120.089.058	666.332.512	1.019.848.859
Thuế thu nhập cá nhân	19.709.344	346.608.782	130.000.000	236.318.126
Thuế tài nguyên	-	-	-	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	105.620.100	105.620.100	-
Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Cộng thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	4.538.965.293			1.358.707.853

12. Chi phí phải trả

	30/09/2010	01/01/2010
	VND	VND
Trích trước chi phí công trình NMXM Hạ Long cho Công ty Phú Xuân	-	134.247.252
Trích trước chi phí Kinh phí thầu chính Công trình NMXM Hạ Long	859.993.242	859.993.242
Ông Nguyễn Ngọc Sơn - Công trình phụ trợ Tuyên Quang	8.927.371	-
B Phụ CT Phôi thép	2.286.752.863	-
Tổng cộng	3.155.673.476	994.240.494

13. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	30/09/2010	01/01/2010
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	236.091.554	104.685.080
Bảo hiểm xã hội	402.083.258	283.468.900

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 3 năm 2010

(tiếp theo)

Các khoản phải trả, phải nộp khác		754.656.372	262.458.593
<i>Quỹ SODACO</i>		67.397.159	52.025.858
<i>Tiền ủng hộ một ngày lương của CNV</i>		-	6.659.999
<i>Công trình Trung tâm điều hành thanh thiếu niên Hoà Bình</i>		-	2.595.128
<i>Đoàn phí công đoàn cơ quan</i>		53.933.569	27.786.069
<i>Phải trả tiền chia cổ tức</i>		19.510.000	15.670.000
<i>Bộ phận kinh doanh</i>		50.877.481	69.943.120
<i>Bảo hiểm thất nghiệp</i>		9.630.452	86.033.608
<i>Tiền lương tạm giữ</i>		552.850.000	-
<i>BHXH thanh toán theo chế độ</i>		457.711	1.744.811
Tổng cộng		1.392.831.184	650.612.573
14. Vay và nợ dài hạn		30/09/2010	01/01/2010
	<i>Lãi suất/tháng</i>	VND	VND
Vay dài hạn		10.773.272.644	11.579.810.488
<i>Ngân hàng No Bắc Hà Nội</i>	<i>3 tháng/1 lần điều chỉnh %</i>	1.990.072.644	3.190.210.488
<i>Công ty tài chính Cổ phần Dầu khí Nan Định</i>	<i>3 tháng/1 lần điều chỉnh %</i>	8.783.200.000	8.389.600.000
Nợ dài hạn		1.865.000.000	1.865.000.000
<i>Công ty Cổ phần Kỹ thuật cơ điện MEE</i>	<i>Không tính lãi</i>	190.000.000	190.000.000
<i>Công ty Cổ phần Xây dựng Viễn Đông (FARECO)</i>	<i>Không tính lãi</i>	1.675.000.000	1.675.000.000
Tổng cộng		12.638.272.644	13.444.810.488

15. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư tại ngày 01/01/2010	15.000.000.000	175.000.000	2.847.517.583	18.022.517.583
Tăng vốn trong kỳ này	13.000.000.000	4.521.730.000	-	17.521.730.000
Lãi trong kỳ này	-	-	3.360.267.172	3.360.267.172
Tăng khác	-	-	-	-
Giảm vốn trong kỳ	-	-	-	-
Lỗ trong kỳ này	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	(1.505.030.110)	(1.505.030.110)
Số dư tại ngày 30/09/2010	28.000.000.000	4.696.730.000	4.702.754.645	37.399.484.645

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/09/2010	01/01/2010
	VND	VND
Vốn góp của Nhà nước	1.750.000.000	3.850.000.000
<i>Vốn góp của Công ty Sông Đà 12</i>	1.750.000.000	3.850.000.000
Vốn góp của các đối tượng khác	26.250.000.000	11.150.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 3 năm 2010

(tiếp theo)

Cộng	28.000.000.000	15.000.000.000		
* Số lượng cổ phiếu quỹ:	359.200	215.600		
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận				
	Kỳ hoạt động từ 01/01/2010 đến 30/09/2010 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2009 đến 30/09/2009 VND		
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	28.000.000.000	15.000.000.000		
Vốn góp đầu kỳ	15.000.000.000	15.000.000.000		
Vốn góp tăng trong kỳ	13.000.000.000	-		
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-		
Vốn góp cuối kỳ	28.000.000.000	15.000.000.000		
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	999.900.000			
d) Cổ phiếu	30/09/2010 VND	01/01/2010 VND		
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.800.000	2.500.000		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.800.000	1.500.000		
- Cổ phiếu phổ thông	2.800.000	1.500.000		
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-		
Số lượng cổ phiếu được mua lại	359.200	100.000		
- Cổ phiếu phổ thông	359.200	215.600		
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.440.800	1.400.000		
- Cổ phiếu phổ thông	2.440.800	1.400.000		
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-		
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng				
e) Các quỹ của công ty				
	01/01/2010	Số tăng trong năm	Số giảm trong năm	Đơn vị tính: VND 30/09/2010
Quỹ đầu tư phát triển	2.169.378.312	219.220.879	-	2.388.599.191
Quỹ dự phòng tài chính	485.719.886	219.220.879	-	704.940.765
Tổng cộng	2.655.098.198	438.441.758	-	3.093.539.956

Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển của doanh nghiệp được trích lập bằng 5% từ phần lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty bằng việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Phù hợp với quy định tại điều lệ Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 3 năm 2010

(tiếp theo)

Quỹ dự phòng tài chính của doanh nghiệp được dùng để bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh hoặc để bù đắp những khoản lỗ của Công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị (hoặc đại diện chủ sở hữu). Quỹ dự phòng tài chính được trích lập trong năm bằng 5% từ phần lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp, phù hợp với quy định tại điều lệ Công ty.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

16. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Kỳ hoạt động từ 01/01/2010 đến 30/09/2010 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2009 đến 30/09/2009 VND
Doanh thu bán hàng	51.568.381.673	122.251.523.860
<i>Kinh doanh xi măng</i>	13.720.447.392	12.706.795.840
<i>Kinh doanh thép xây dựng</i>	35.811.226.070	108.865.645.044
<i>Khai thác cát</i>	2.036.708.211	679.082.976
Doanh thu cung cấp dịch vụ	262.363.823	1.453.165.890
<i>Thuê kho và dịch vụ khác</i>	262.363.823	1.343.829.527
<i>Tư vấn thiết kế</i>	-	109.336.363
Doanh thu hợp đồng xây dựng	169.252.579.426	89.410.641.275
<i>Công trình Thủy điện Bình Điền</i>		1.988.242.732
<i>Công trình Nhà máy xi măng Hạ Long</i>		6.367.267.815
<i>Công trình toà nhà hỗn hợp HH4</i>	18.139.346.309	5.919.042.814
<i>Công trình TTHĐ TTN Hoà Bình</i>		
<i>Công trình kiến trúc nhà máy TĐTQ.</i>		4.366.464.069
<i>Công trình DABACO II</i>		772.540.909
<i>Nhà máy SSK Hải Dương</i>		53.346.000
<i>Công trình Trường trung cấp nghề Bắc Ninh</i>		710.989.091
<i>Công trình Phôi thép Hải Phòng</i>	15.569.947.783	19.470.706.051
<i>Công trình Nhà ở Văn Phú</i>	1.913.847.582	
<i>Công trình Hoàng Văn Thụ</i>	2.085.474.546	6.832.988.908
<i>Công trình Thủy điện Nho Quế</i>	79.008.919.328	
<i>Công trình Khách sạn Nàng Hương</i>	15.658.340.136	18.065.720.984
<i>Công trình thủy điện Nậm Mỏ</i>	14.223.477.161	15.774.820.431
<i>Công trình Thanh thiếu niên Tuyên Quang</i>	2.776.431.818	3.720.733.636
<i>Công trình Kim Bình</i>	1.291.166.364	3.228.575.455
<i>Công trình Trạm công an</i>	296.471.240	515.285.471
<i>Công trình nhà ở sinh viên</i>	1.272.474.517	
<i>Công trình Nhà điều hành Tuyên Quang</i>	7.883.774.824	
<i>Công trình BHHXH tỉnh Nghệ An</i>		1.004.176.364
<i>Công trình TT TTN Hoà Bình</i>		619.740.545
<i>Công trình Trụ sở Ngân hàng Láng Hạ</i>	5.206.828.182	
<i>Công trình Nhà kho Nghĩa Đô</i>	2.917.146.000	
<i>Công trình Cửa khẩu Cốc Nam</i>	1.008.933.636	
Tổng cộng	221.083.324.922	213.115.331.025

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 3 năm 2010

(tiếp theo)

17. Các khoản giảm trừ doanh thu	Kỳ hoạt động từ 01/01/2010 đến 30/09/2010 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2009 đến 30/09/2009 VND
Chiết khấu thương mại	-	12.514.600
Giảm giá hàng bán	-	350.841.483
Tổng cộng	-	363.356.083
18. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Kỳ hoạt động từ 01/01/2010 đến 30/09/2010 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2009 đến 30/09/2009 VND
Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hoá	51.568.381.673	122.239.009.260
Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	262.363.823	1.453.165.890
Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng	169.252.579.426	89.059.799.792
Tổng cộng	221.083.324.922	212.751.974.942
19. Giá vốn hàng bán	Kỳ hoạt động từ 01/01/2010 đến 30/09/2010 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2009 đến 30/09/2009 VND
Giá vốn của hàng hoá đã bán	49.588.133.725	120.767.028.337
<i>Khai thác và KD cát</i>		
<i>Kinh doanh xi măng</i>	12.489.444.336	11.336.980.263
<i>Kinh doanh xi thép</i>	35.573.920.198	109.430.048.074
<i>Khai thác cát</i>	1.524.769.191	
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	313.489.655	1.453.165.890
<i>Thuê kho và dịch vụ khác</i>	313.489.655	1.343.829.527
<i>Tư vấn thiết kế</i>	-	109.336.363
Giá vốn xây dựng	156.905.712.109	75.806.393.607
<i>Công trình Thủy điện Bình Điền</i>		1.778.498.810
<i>Công trình Nhà máy xi măng Hạ Long</i>		5.377.647.226
<i>Công trình Toà nhà hỗn hợp HH4.</i>	15.462.616.336	4.606.563.056
<i>Công trình TTHĐ TTN Hoà Bình</i>		582.556.112
<i>Trường Trung cấp nghề Bắc Ninh</i>		615.660.596
<i>Công trình Kiến trúc nhà máy Thủy điện Tuyên Quang</i>		3.445.664.346
<i>Công trình DABACO II</i>		459.164.223
<i>Nhà máy SSK Hải Dương</i>		53.346.000
<i>Công trình Phôi thép Hải Phòng</i>	14.754.865.777	17.987.982.753
<i>Công trình Nhà ở Văn Phú</i>	1.764.947.606	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 3 năm 2010

(tiếp theo)

<i>Công trình Hoàng Văn Thụ</i>	1.387.304.194	6.171.659.381
<i>Công trình Thủy điện Nho Quế</i>	74.415.236.526	
<i>Công trình Khách sạn Nàng Hương</i>	14.296.483.866	15.546.105.798
<i>Công trình thủy điện Nậm Mỏ</i>	12.116.860.523	11.793.607.901
<i>Công trình Thanh thiếu niên Tuyên Quang</i>	2.486.493.795	3.373.771.270
<i>Công trình Kim Bình</i>	1.067.120.330	2.583.930.135
<i>Công trình Trạm công an</i>	245.628.249	447.697.456
<i>Công trình nhà ở sinh viên</i>	1.140.962.940	
<i>Công trình Nhà điều hành Tuyên Quang</i>	7.536.695.450	
<i>Công trình BHXH tỉnh Nghệ An</i>		982.538.544
<i>Công trình Ngân hàng Láng Hạ</i>	5.118.907.060	
<i>Công trình BV Trường Lâm</i>	1.315.070.449	
<i>Công trình Nhà kho Nghĩa Đô</i>	2.820.880.182	
<i>Công trình Cửa khẩu Cốc Nam</i>	975.638.826	
Tổng cộng	206.807.335.489	198.026.587.834
20. Doanh thu hoạt động tài chính	Kỳ hoạt động từ 01/01/2010 đến 30/09/2010 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2009 đến 30/09/2009 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5.649.387.669	370.738.807
Tổng cộng	5.649.387.669	370.738.807
21. Chi phí tài chính	Kỳ hoạt động từ 01/01/2010 đến 30/09/2010 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2009 đến 30/09/2009 VND
Lãi tiền vay	9.605.553.615	7.073.316.995
Tổng cộng	9.605.553.615	7.073.316.995
22. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Kỳ hoạt động từ 01/01/2010 đến 30/09/2010 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2009 đến 30/09/2009 VND
Doanh thu chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	227.048.291.136	213.127.713.749
Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp	222.567.934.906	209.602.255.554
Lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	4.480.356.230	3.525.458.195
Thuế suất	25%	28%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.120.089.058	987.128.295
Số thuế TNDN đã được điều chỉnh giảm 50% theo thông tư số 128/2003/TT-BTC ngày 22/12/2003 của Bộ tài chính.	-	(493.564.147)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 3 năm 2010

(tiếp theo)

Số thuế TNDN đã được điều chỉnh giảm 30% thuế TNDN quý 4/2008

theo thông tư số 03/2009/TT-BTC ngày 13/01/2008 của Bộ tài chính.

Số thuế TNDN phải nộp năm hiện hành

-	(148.069.244)
1.120.089.058	345.494.903

Tổng cộng

1.120.089.058	345.494.903
----------------------	--------------------

23. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2010 đến 30/09/2010 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2009 đến 30/09/2009 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	111.921.490.224	60.690.370.558
Chi phí nhân công	48.484.301.183	16.936.131.251
Chi phí khấu hao tài sản cố định	32.050.516.290	1.660.492.555
Chi phí dịch vụ mua ngoài	27.351.592.575	11.350.504.231
Chi phí khác bằng tiền	8.574.133.199	4.841.850.664
Tổng cộng	228.382.033.471	95.479.349.259

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**24. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp**

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2010 đến 30/09/2010 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2009 đến 30/09/2009 VND
a) Chuyển công nợ phải thu sang đầu tư vào công ty liên kết	2.000.000.000	-

VIII Những thông tin khác**1. Thông tin về các bên liên quan****1.1 Giao dịch với các bên liên quan**

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2010 đến 30/09/2010 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2009 đến 30/09/2009 VND
Doanh thu		
Bán hàng cho Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mờ	15.645.824.878	17.352.412.474

1.2 Thu nhập Ban giám đốc được hưởng trong năm

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2010 đến 30/09/2010 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2009 đến 30/09/2009 VND
Lương	532.619.305	416.880.328
Tiền thưởng	-	11.500.000
Tổng cộng	532.619.305	428.380.328

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 3 năm 2010

(tiếp theo)

2.5 Chi phí bán hàng

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2010 đến 30/09/2010 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2009 đến 30/09/2009 VND
Chi phí nhân viên	195.592.446	158.967.153
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	2.876.361	2.575.973
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.423.011	17.323.919
Chi phí bằng tiền khác	460.683.465	568.894.641
Tổng cộng	672.575.283	747.761.686

2.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2010 đến 30/09/2010 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2009 đến 30/09/2009 VND
Chi phí nhân viên quản lý	2.825.194.327	1.821.731.116
Chi phí vật liệu quản lý	15.648.453	201.609.038
Chi phí đồ dùng văn phòng	57.386.165	103.934.865
Chi phí khấu hao TSCĐ	184.642.542	25.520.851
Thuế, phí và lệ phí	108.620.100	436.259.526
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.322.221.561	597.492.842
Chi phí bằng tiền khác	968.757.371	568.040.801
Tổng cộng	5.482.470.519	3.754.589.039

2.7 Thu nhập khác

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2010 đến 30/09/2010 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2009 đến 30/09/2009 VND
Thu từ nhượng bán thanh lý TSCĐ	236.363.636	5.000.000
Tiền thu cho thuê kho	79.214.909	-
Tổng cộng	315.578.545	5.000.000

2.8 Chi phí khác

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2010 đến 30/09/2010 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2009 đến 30/09/2009 VND
Thanh lý TSCĐ	137.768.711	-
Tổng cộng	137.768.711	-

2.9 Thông tin so sánh

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP VÀ ĐẦU TƯ SÔNG ĐÀ

Địa chỉ: Số 37/464 tổ 34, cụm 4, Nhật Tân, Tây Hồ, Hà Nội

Tel: (84) 04 3753 4070 Fax: (84) 04 3753 4070

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 3 năm 2010

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 3 năm 2010

(tiếp theo)

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính năm 2009 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam và Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ 01/01/2009 đến 30/09/2009 của Công ty Cổ phần Xây lắp và Đầu tư Sông Đà. Một số số liệu được phân loại lại theo Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ tài chính.

Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2010

Công ty Cổ phần Xây lắp và Đầu tư Sông Đà
Giám đốc

Người lập

Kế toán trưởng

Nguyễn Khắc Thuận

Nguyễn Tiến Mạnh

Dương Văn Báu

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP VÀ ĐẦU TƯ SÔNG ĐÀ

Địa chỉ: Số 37/464 tổ 34, cụm 4, Nhật Tân, Tây Hồ, Hà Nội

Tel: (84) 04 3753 4070 Fax: (84) 04 3753 4070

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ*Quý 3 năm 2010*

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 3 năm 2010

*(tiếp theo)***5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số dư ngày 01/01/2010	995.004.433	22.503.777.796	12.475.767.418	97.252.134	36.071.801.781
Mua trong kỳ	-	3.045.454.545	1.655.474.892	-	4.700.929.437
Đầu tư XD/CB hoàn thành	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	(28.190.476)	(826.612.260)	-	(854.802.736)
Số dư ngày 30/09/2010	995.004.433	25.521.041.865	13.304.630.050	97.252.134	39.917.928.482
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư ngày 01/01/2010	995.004.433	9.463.723.209	3.556.548.640	97.252.134	14.112.528.416
Khấu hao trong kỳ	-	3.017.005.373	1.568.398.814	-	4.585.404.187
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	(28.190.476)	(688.843.549)	-	(717.034.025)
Số dư ngày 30/09/2010	995.004.433	12.452.538.106	4.436.103.905	97.252.134	17.980.898.578
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2010	-	13.040.054.587	8.919.218.778	-	21.959.273.365
Tại ngày 30/09/2010	-	13.068.503.759	8.868.526.145	-	21.937.029.904

- Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.120.447.043 VND